

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-29



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập theo Quyết định số 29/2010/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Nguyễn Đăng Lanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	
Ông Nguyễn Chính Đại	Ủy viên	
Ông Trần Nhân Nghĩa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Nguyễn Duy Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Hùng	Giám đốc	
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Công Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Công Viên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	
Ông Phan Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Quán Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2014

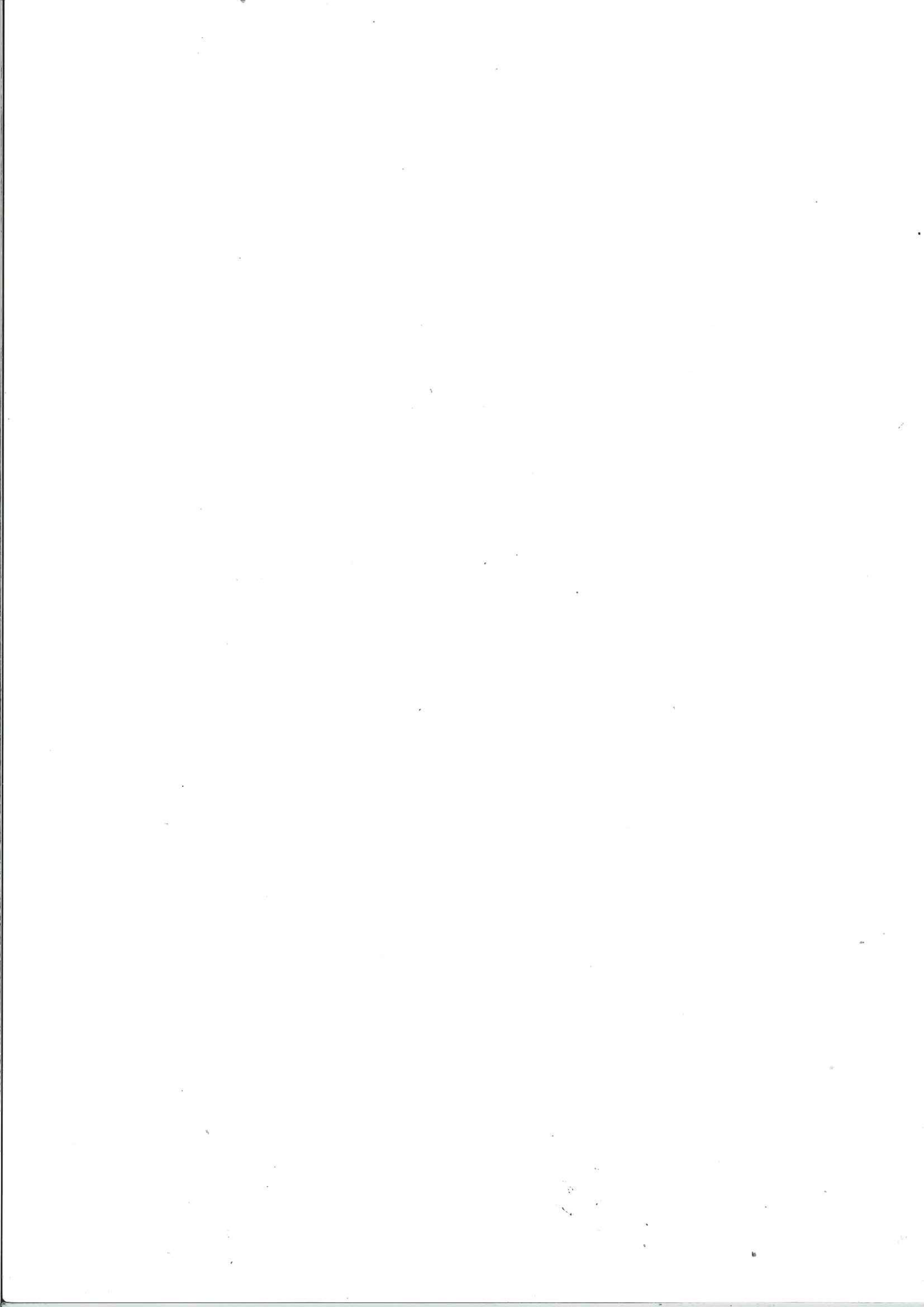
TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

C.T.
HỮU
KIỂM T
AS
N KIẾ



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên



Vũ Xuân Biền

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.125.840.171	153.289.084.039
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.239.061.796	18.344.952.319
111	1. Tiền		5.239.061.796	18.344.952.319
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.914.697.129	83.411.196.826
131	1. Phải thu của khách hàng		71.254.089.847	79.279.332.399
132	2. Trả trước cho người bán		3.857.308.576	1.588.017.005
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.408.067.105	3.148.615.821
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(604.768.399)	(604.768.399)
140	IV. Hàng tồn kho	5	55.859.245.112	46.906.143.692
141	1. Hàng tồn kho		55.880.282.644	46.927.181.224
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	(21.037.532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.112.836.134	4.626.791.202
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		182.172.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		484.840.604	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	3.445.823.530	4.626.791.202
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.308.217.796	45.015.800.262
220	II. Tài sản cố định		46.936.930.199	44.108.601.054
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	46.104.982.978	43.276.653.833
222	- Nguyên giá		74.867.765.850	69.005.039.215
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.762.782.872)	(25.728.385.382)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	831.947.221	831.947.221
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.371.287.597	907.199.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.371.287.597	907.199.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		189.434.057.967	198.304.884.301



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		128.341.713.201	138.933.787.597
310	I. Nợ ngắn hạn		115.532.817.425	128.153.031.821
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	44.683.048.924	56.639.879.150
312	2. Phải trả người bán		13.771.561.580	24.000.309.804
313	3. Người mua trả tiền trước		42.027.420.949	23.250.431.908
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	7.690.131.654	11.622.959.894
315	5. Phải trả người lao động		3.767.820.636	7.600.511.721
316	6. Chi phí phải trả	12	1.288.408.278	155.580.812
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1.630.809.073	4.653.881.828
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		673.616.331	229.476.704
330	II. Nợ dài hạn		12.808.895.776	10.780.755.776
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	12.808.895.776	10.780.755.776
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.092.344.766	59.371.096.704
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	61.092.344.766	59.371.096.704
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.621.244.950	1.980.820.415
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		913.064.515	592.852.248
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.558.035.301	6.797.424.041
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		189.434.057.967	198.304.884.301

11105
CÔNG TY
CHỨC NHIỆM
KẾ TOÁN
AA
HOÀN K

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	100,11	100,11

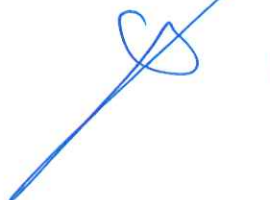
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Kim Sơn

Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

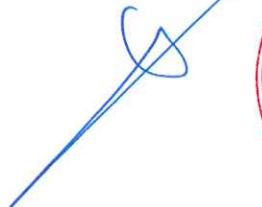
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	83.029.921.695	90.813.444.048
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	18.727.490	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	83.011.194.205	90.813.444.048
11	4. Giá vốn hàng bán	19	70.848.511.468	80.769.322.238
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.162.682.737	10.044.121.810
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	21.965.349	126.468.460
22	7. Chi phí tài chính	21	3.023.616.535	2.685.618.300
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.023.616.535	2.667.805.641
24	8. Chi phí bán hàng		82.000.000	53.867.348
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.832.645.683	5.341.657.563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.246.385.868	2.089.447.059
31	11. Thu nhập khác	23	40.365.200	132.566.615
32	12. Chi phí khác	24	30.078.144	71.423.034
40	13. Lợi nhuận khác		10.287.056	61.143.581
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.256.672.924	2.150.590.640
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	723.085.235	537.647.660
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.533.587.689</u>	<u>1.612.942.980</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	507	323

Người lập



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Kim Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Giám đốc




Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

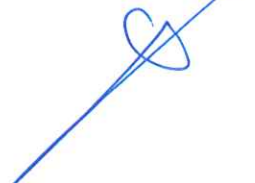
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		120.014.246.945	81.269.500.126
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(77.746.991.862)	(69.930.673.256)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.740.364.494)	(11.092.949.005)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.064.272.251)	(2.751.146.618)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.050.000.000)	(674.320.963)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		321.473.121	63.206.712
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.514.036.870)	(9.716.215.773)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		5.220.054.589	(12.832.598.777)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.969.220.235)	(6.129.507.926)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.965.349	126.468.460
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(5.947.254.886)	(6.003.039.466)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		72.193.457.774	64.211.714.553
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(82.122.148.000)	(52.330.637.164)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.450.000.000)	(821.745.862)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(12.378.690.226)	11.059.331.527
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		(13.105.890.523)	(7.776.306.716)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		18.344.952.319	12.081.485.244
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	5.239.061.796	4.305.178.528

Người lập



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Kim Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập theo Quyết định số 29/2010/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng; tương đương 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Từ ngày 29/05/2014 Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo GCN số 36/2014/GCNCP-VSD ngày 29/05/2014, với mã chứng khoán là SCI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Giá vốn ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11100
CÔNG T
NHIỆM
NG KIẾ
AA
DÀN KIẾ

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.210.567.958	1.414.762.408
Tiền gửi ngân hàng	1.028.493.838	16.930.189.911
	5.239.061.796	18.344.952.319

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về người lao động	625.678.345	978.923.631
Phải thu về khối lượng đã hoàn thành Công trình	-	1.705.751.569
Thuỷ điện Trung Sơn	782.388.760	463.940.621
Phải thu khác	-	-
	1.408.067.105	3.148.615.821

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.156.225.407	4.355.645.835
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.724.057.237	42.571.535.389
Công trình thủy điện Lai Châu	5.527.973.131	9.196.996.000
Công trình Đào kênh Nhiệt điện Vũng Áng	2.628.829.690	2.628.829.690
Công trình Nhiệt điện Long Phú	2.757.785.022	2.757.785.022
Công trình thủy điện Trung Sơn	109.799.337	7.042.637.000
Công trình Đường Sông	4.467.444.179	12.935.782.000
Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên	11.396.889.060	249.626.320
Công trình Nhiệt điện Móng Dương	153.032.727	729.342.000
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	7.196.699.614	10.016.500
Dự án cải tạo sông Ninh Cơ	9.558.728.306	-
Công trình khác	7.926.876.171	7.020.520.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.037.532)	(21.037.532)
	55.859.245.112	46.906.143.692

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.432.823.530	4.626.791.202
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.000.000	-
	3.445.823.530	4.626.791.202



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Tại ngày 01/01/2014	11.221.128.927	30.460.702.649	26.995.475.267	327.732.372	69.005.039.215					
Mua sắm	-	4.223.188.727	1.776.817.908	-	6.000.006.635					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(137.280.000)	-	(137.280.000)					
Tại ngày 30/06/2014	11.221.128.927	34.683.891.376	28.635.013.175	327.732.372	74.867.765.850					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/01/2014	5.676.052.344	12.743.794.104	7.183.706.628	124.832.306	25.728.385.382					
Trích khấu hao	140.264.112	1.550.405.442	1.450.365.678	30.642.258	3.171.677.490					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(137.280.000)	-	(137.280.000)					
Tại ngày 30/06/2014	5.816.316.456	14.294.199.546	8.496.792.306	155.474.564	28.762.782.872					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2014	5.545.076.583	17.716.908.545	19.811.768.639	202.900.066	43.276.653.833					
Tại ngày 30/06/2014	5.404.812.471	20.389.691.830	20.138.220.869	172.257.808	46.104.982.978					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.698.512.738 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.926.040.618 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	831.947.221	831.947.221
Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng	831.947.221	831.947.221
	831.947.221	831.947.221

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	941.702.977	907.199.208
Chi phí sửa chữa văn phòng	429.584.620	-
	1.371.287.597	907.199.208

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	41.584.082.924	52.701.837.150
Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	40.984.082.924	49.881.731.594
Vay cá nhân ⁽²⁾	600.000.000	2.820.105.556
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.098.966.000	3.938.042.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 14)	3.098.966.000	3.938.042.000
	44.683.048.924	56.639.879.150

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2.548.000.000	2.896.000.000
Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	29.945.000	-
	3.098.966.000	3.938.042.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 08 tháng 07 năm 2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn rút vốn của hợp đồng: đến hết 30/06/2014;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Khoản vay được đảm bảo theo các hình thức sau:
 - Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty hoặc bên thứ ba, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng đảm bảo tiền vay;
 - Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế với bên thứ ba mà Công ty là người thụ hưởng.

1.2 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/283367/HĐTD ngày 20 tháng 06 năm 2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn rút vốn của hợp đồng: đến hết 30/06/2015;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Khoản vay được đảm bảo theo các hình thức sau:
 - Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty hoặc bên thứ ba;
 - Bảo lãnh của Bên thứ ba;
 - Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;

(2) Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân theo quy chế huy động vốn của Cán bộ công nhân viên (CBCNV) nhằm huy động nguồn vốn nhân rồi từ CBCNV trong toàn Công ty để phục vụ vào việc sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất huy động vốn của CBCNV được Công ty chi trả theo lãi suất tiền cho vay kỳ hạn 01 tháng theo thông báo lãi suất hàng tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Tiền lãi được trả hàng tháng hoặc nhập gốc để tính lãi cho tháng tiếp theo.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	3.328.040.243	6.012.937.033
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.033.189.416	4.360.104.181
Thuế Thu nhập cá nhân	932.553.909	719.772.018
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	286.759.450	286.759.450
Các loại thuế khác	5.190.507	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	104.398.129	238.196.705
	<u>7.690.131.654</u>	<u>11.622.959.894</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình Núi Pháo - Thái Nguyên	1.191.665.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	90.152.594	130.808.310
Chi phí phải trả khác	6.590.684	24.772.502
	1.288.408.278	155.580.812

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.642.253	269.241.694
Bảo hiểm xã hội	362.633.838	621.459.928
Bảo hiểm thất nghiệp	18.154.820	7.921.890
Phụ phí phải trả CTCP Sông Đà 9	45.309.802	231.762.446
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	2.450.000.000
Lãi BHXH chậm nộp	252.609.592	224.031.344
Phải trả, phải nộp khác	883.458.768	849.464.526
	1.630.809.073	4.653.881.828

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	12.808.895.776	10.780.755.776
Vay ngân hàng	12.542.495.776	10.780.755.776
Vay tổ chức khác	266.400.000	-
	12.808.895.776	10.780.755.776

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	10.979.437.776	9.217.697.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hùng Vương ⁽²⁾	1.563.058.000	1.563.058.000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà (SDFC) ⁽³⁾	266.400.000	-
	12.808.895.776	10.780.755.776

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (1) Bao gồm 05 hợp đồng vay các năm 2010; 2011 và 2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay: 51.220.000.000 đồng (Năm một tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2011 và năm 2012;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí Ngân hàng tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn tối thiểu và không cao hơn lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất;
 - + Các hợp đồng vay được đảm bảo bằng hình thức sau:
 - Công ty thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng đảm bảo tiền vay;
 - Công ty cam kết sử dụng mọi nguồn thu hợp pháp để trả nợ thay trong trường hợp nguồn thu từ dự án không đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Toàn bộ doanh thu của Dự án phải được chuyển vào tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây;
 - Toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty tại các tổ chức tín dụng khác.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.527.437.776 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.548.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1482LAV201000624 ngày 30/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 5.219.205.000 đồng (Năm tỷ, hai trăm mười chín triệu, hai trăm linh lăm nghìn đồng);
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua 02 máy xúc đào thủy lực bánh xích Kobelco Model SK330-8;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tài khoản trả lãi sau 12 tháng cộng (+) 2,5%;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.084.079.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 521.021.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00200114/003/14/HĐTĐ ngày 16 tháng 05 năm 2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền đi vay: 296.345.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng);
 - + Mục đích vay: đầu tư xe ô tô tải;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiền gửi của SDFC kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,0%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 12,5%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô tải ben TMT Cửu Long 02 cầu, tải trọng 3,45 tấn; và tài sản đảm bảo khác là máy phát điện Mishubishi và máy trộn bê tông JZC 350-D20;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 296.345.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm kỳ là 29.945.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
6 tháng đầu năm 2013									
Tại ngày 01/01/2013	50.000.000.000	644.512.439	270.835.704	7.566.729.686	58.482.077.829				
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.612.942.980				
Phân phối lợi nhuận	-	1.336.307.976	322.016.544	(2.473.550.990)	(815.226.470)				
Giảm khác	-	-	-	(11.000.000)	(11.000.000)				
Tại ngày 30/06/2013	50.000.000.000	1.980.820.415	592.852.248	6.695.121.676	59.268.794.339				
6 tháng đầu năm 2014									
Tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	1.980.820.415	592.852.248	6.797.424.041	59.371.096.704				
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.533.587.689	2.533.587.689				
Phân phối lợi nhuận	-	640.424.535	320.212.267	(1.772.976.429)	(812.339.627)				
Tại ngày 30/06/2014	50.000.000.000	2.621.244.950	913.064.515	7.558.035.301	61.092.344.766				

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-SINCO-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận để phân phối	100,00%	6.704.245.345
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,55%	640.424.535
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,78%	320.212.267
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,64%	512.339.627
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	4,47%	300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	73,55%	4.931.268.916



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của CTCP Sông Đà 9	51,00%	25.500.000.000	51,00%	25.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	49,00%	24.500.000.000	49,00%	24.500.000.000
	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	50.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.621.244.950	1.980.820.415
Quỹ dự phòng tài chính	913.064.515	592.852.248
	3.534.309.465	2.573.672.663

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	77.049.336.610	84.240.362.300
Doanh thu bán hàng hóa	5.670.327.889	6.164.290.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	310.257.196	408.790.980
	83.029.921.695	90.813.444.048

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	18.727.490	-
	18.727.490	-

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	77.030.609.120	84.240.362.300
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	5.670.327.889	6.164.290.768
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	310.257.196	408.790.980
	83.011.194.205	90.813.444.048

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	65.355.951.459	74.626.853.269
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.182.302.813	5.733.677.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	310.257.196	408.790.980
	70.848.511.468	80.769.322.238

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	21.965.349	126.468.460
	21.965.349	126.468.460

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.023.616.535	2.667.805.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	17.812.659
	3.023.616.535	2.685.618.300

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	537.292.246	749.183.339
Chi phí nhân công	3.197.710.116	2.445.890.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.764.353	342.261.601
Thuế, phí, lệ phí	81.368.187	181.254.694
Chi phí dự phòng	-	625.805.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.180.700	260.011.252
Chi phí khác bằng tiền	983.330.081	737.250.120
	5.832.645.683	5.341.657.563

23 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	21.250.000	
Tiền thưởng mua xi măng từ CTCP Xi măng Hạ Long	11.965.200	127.509.000
Thu nhập khác	7.150.000	5.057.615
	40.365.200	132.566.615

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	30.078.144	71.423.034
	30.078.144	71.423.034

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.256.672.924	2.150.590.640
Các khoản điều chỉnh tăng	30.078.144	-
- Chi phí không hợp lệ	30.078.144	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	3.286.751.068	2.150.590.640
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	723.085.235	537.647.660
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	723.085.235	537.647.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.360.104.181	3.422.013.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.050.000.000)	(674.320.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	3.033.189.416	3.285.340.028

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.533.587.689	1.612.942.980
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.533.587.689	1.612.942.980
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	507	323

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.136.029.652	30.719.290.967
Chi phí nhân công	8.656.213.690	8.186.896.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.171.677.490	2.670.866.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.172.485.363	30.208.496.705
Chi phí khác bằng tiền	21.864.627.121	8.946.484.380
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	80.001.033.316	80.732.035.265

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.239.061.796	-	18.344.952.319	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.662.156.952	(604.768.399)	82.427.948.220	(604.768.399)
	77.901.218.748	(604.768.399)	100.772.900.539	(604.768.399)
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			57.491.944.700	67.420.634.926
Phải trả người bán, phải trả khác			15.402.370.653	28.654.191.632
Chi phí phải trả			1.288.408.278	155.580.812
			74.182.723.631	96.230.407.370

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.239.061.796	-	-	5.239.061.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.057.388.553	-	-	72.057.388.553
	<u>77.296.450.349</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>77.296.450.349</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.344.952.319	-	-	18.344.952.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.823.179.821	-	-	81.823.179.821
	<u>100.168.132.140</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>100.168.132.140</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	44.683.048.924	12.808.895.776	-	57.491.944.700
Phải trả người bán, phải trả khác	15.402.370.653	-	-	15.402.370.653
Chi phí phải trả	1.288.408.278	-	-	1.288.408.278
	<u>61.373.827.855</u>	<u>12.808.895.776</u>	<u>-</u>	<u>74.182.723.631</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	56.639.879.150	10.780.755.776	-	67.420.634.926
Phải trả người bán, phải trả khác	28.654.191.632	-	-	28.654.191.632
Chi phí phải trả	155.580.812	-	-	155.580.812
	<u>85.449.651.594</u>	<u>10.780.755.776</u>	<u>-</u>	<u>96.230.407.370</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động xây lắp, bán hàng hóa và hoạt động cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên hoạt động xây lắp chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng	6 tháng
		<u>đầu năm 2014</u>	<u>đầu năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Chi nhánh Sông Đà 902	Thành viên thuộc Công ty mẹ	383.214.150	-
Chi nhánh Sông Đà 908	Thành viên thuộc Công ty mẹ	1.789.477.428	1.074.178.350
Chi nhánh Sông Đà 910	Thành viên thuộc Công ty mẹ	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	24.191.836.367	30.130.834.045
Mua hàng			
Chi nhánh Sông Đà 905	Thành viên thuộc Công ty mẹ	22.500.000	-
Chi nhánh Sông Đà 910	Thành viên thuộc Công ty mẹ	5.236.364	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	358.689.041	44.632.640

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 5, Toà nhà Rainbow, Khu đô thị Văn Quán,
phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Cùng Công ty mẹ	3.592.449.056	3.592.449.056
Chi nhánh Sông Đà 9.08	Thành viên thuộc Công ty mẹ	995.800.067	-
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Thành viên thuộc Công ty mẹ	44.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	9.467.687.649	11.062.413.208
Phải trả tiền khách hàng ứng trước			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	25.310.401.449	15.601.606.449
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	45.309.802	231.762.446

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	530.101.045	540.666.224

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

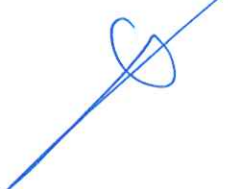
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Kim Sơn

Giám đốc



Nguyễn Công Hùng